

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2023/DS- PT

Ngày: 04/5/2023

*V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất, bồi thường thiệt hại”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H Giang.

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết, ông Nguyễn Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 04/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2023/DSPT ngày 27/2/2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 10/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2023/QĐXXPT-DS ngày 28/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2023/QĐ-PT ngày 10/4/2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1948 và bà Hoàng Thị Ph, sinh năm 1949.

Bà Ph ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng. (ông H có mặt, bà Ph vắng mặt).

Cùng địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tường Thị X, sinh năm 1952 (vắng mặt và ủy quyền cho ông Nguyễn Đức C tham gia tố tụng).

Địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B.

2. UBND xã T, huyện H, tỉnh B do ông Hoàng Đăng Hà – Chủ tịch UBND

xã đại diện (vắng mặt).

3. UBND huyện H, tỉnh B do ông Vũ Quang Toàn – Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

* Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đức C trình bày:

Gia đình ông sống trên thửa đất số 222, tờ bản đồ số 02 diện tích là 1620m² (trong đó có 360m² đất ở và 1260m² đất vườn) tọa lạc tại thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B được UBND huyện H, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002.

Về nguồn gốc thửa đất nêu trên là do gia đình ông đã tiến hành đổi đất với Hợp tác xã nông nghiệp thôn Q, xã T vào năm 1968 để nhận phần đất có diện tích là 1478m² và nhận chuyển nhượng là 150m² từ hợp tác xã nông nghiệp vào năm 1994. Tại thời điểm năm 1994, ông đã đề nghị và được hợp tác xã đồng ý chôn 02 cột điện trên phần đất của gia đình ông để làm ranh giới mốc giới thửa đất trong đó có một cột ngăn cách với đường, một cột ngăn cách vườn đất nhà ông H. Kể từ khi đổi đất và nhận chuyển nhượng cho đến nay, gia đình ông vẫn sinh sống ổn định và có ranh giới, mốc giới rõ ràng với các hộ liền kề. Cũng năm 1994, gia đình ông Nguyễn Văn H tiến hành xây dựng nhà ở cấp bốn lần sang diện tích thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Tuy nhiên, lúc này ông không phát hiện ra hành vi trái pháp luật của gia đình ông H.

Đến năm 2016 gia đình ông H tiếp tục xây dựng công trình nhà cao tầng và tiến hành đào phá sân gạch thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Lúc này khi xem bản đồ 299 ông mới phát hiện ra đình ông Nguyễn Văn H lấn chiếm phần đất có diện tích đất là hơn 40m² và phá hủy phần sân gạch của gia đình ông. Tại thời điểm ông H chuẩn bị đào móng nhà để thi công công trình nhà cao tầng, ông đã đề nghị và yêu cầu ông H ngừng việc thi công công trình và liên hệ với thôn mượn bản đồ 299 để kiểm tra, xác minh đất và phần đất giáp ranh giữa hai gia đình. Tuy nhiên, ông H không đồng ý và tiếp tục thực hiện hành vi đào phá sân gạch, lấn chiếm phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Sự việc của ông đã được UBND xã hòa giải 4 lần nhưng không thành.

Năm 2017 UBND xã T cung cấp cho ông kết quả đo đạc địa chính thửa đất 2013 của gia đình ông H, bà Ph. Theo bản đồ này thửa đất của gia đình ông H, bà Ph đang sử dụng có diện tích là 651m² thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 28. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị Ph trả lại toàn bộ phần diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông; khôi Phc lại hiện

trạng phần diện tích đất đã lấn chiếm nằm trong diện tích 1620m² thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 02 của gia đình ông đã được UBND huyện H tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2002. Ngoài ra, ông còn yêu cầu ông H, bà Ph phải bồi thường thiệt hại cho gia đình ông vì hành vi lấn chiếm xây dựng công trình gây thiệt hại tài sản cho gia đình ông; buộc gia đình ông H phải bồi thường do hành vi ô nhiễm môi trường gây ra.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn H và bà Hoàng Thị Ph trình bày:

Gia đình ông không làm, xây dựng gì trên phần đất của ông C. Gia đình ông làm nhà và sử dụng đúng phần đất của gia đình mình. Trên phần diện tích đất ông C đang tranh chấp, gia đình ông xây dựng một phần Nhà ở cấp 4, ba gian gỗ làm năm 1994, một phần hầm biogas làm năm 2016. Ngoài ra không có tài sản nào khác. Khi ông làm hầm Biogas ông có phá mấy viên gạch ông C lát vào phần đất của gia đình ông.

- Về yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản: Ông chỉ đồng ý bồi thường số gạch mà gia đình ông phá dỡ của gia đình ông C nếu phần diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông C. Nếu phần đất của gia đình ông thì ông không đồng ý bồi thường.

- Về yêu cầu bồi thường do ô nhiễm môi trường ông không đồng ý vì nhà ông không xả thải trực tiếp ra môi trường gây ảnh hưởng đến nhà ông C.

Thửa đất của gia đình ông là do cha ông để lại, hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị Ph. Phần đất tranh chấp nằm trên phần diện tích đất của vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận. Con trai ông được ông cho đất và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên một phần thửa đất khác cũng liên với phần đất mà gia đình ông đang ở và tranh chấp với ông H. Phần đất này ông ở và sử dụng ổn định từ năm 1968 đến nay. Đến năm 1994 ông làm nhà khác và sử dụng ổn định từ đó đến nay, không có tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T trình bày:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất ông H, ông C đang sử dụng là đất lịch sử do cha ông sử dụng từ trước để lại, ông H, ông C được tiếp tục sử dụng và đã được UBND huyện H, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Đức C tại thời điểm năm 2002 không đảm bảo tính chính xác như số đo các cạnh, tổng diện tích thửa và đặc biệt là diện tích trong biên bản khác so với diện tích trong sơ đồ

- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H tại thời điểm năm 2005 được đo vẽ và cấp giấy chứng nhận theo hiện trạng sử dụng, không cấp theo bản đồ giải thửa năm 1988.

- Việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: là do tổ công tác của thôn thành lập và chịu trách nhiệm đo đạc. Vào thời điểm đó thôn làm đại trà nên trong quá trình làm có sai sót cả về số đo, cả về lấy chữ ký giáp ranh vì khi lập hồ sơ xong giao cho các hộ tự đi lấy chữ ký giáp ranh. Trong quá trình thẩm tra hồ sơ do thôn chuyển lên, UBND xã cũng không kiểm tra kỹ dẫn đến cũng không phát hiện ra sự sai sót như trên.

- Về tài liệu lưu trữ: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đức C có bản đồ giải thửa đo đạc năm 1988 bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2013

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H trình bày:

Đối với thửa đất của ông Nguyễn Đức C: Năm 2000, gia đình ông Nguyễn Đức C làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng dẫn tại Chỉ thị 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ, việc kê khai để cấp Giấy chứng nhận theo hình thức tự kê khai tự chịu trách nhiệm.

Đối với thửa đất của ông Nguyễn Văn H: Năm 2005, gia đình ông H làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Luật đất đai năm 2003

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai hộ này không tranh chấp, việc ký giáp ranh giữa hai hộ tại biên bản mô tả thửa đất do công dân thực hiện. Hiện nay, Tòa án nhân dân đã trưng cầu giám định và có Kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chữ ký ông H là hộ giáp ranh trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C không phải do ông H ký, hồ sơ cấp giấy của ông H có dấu hiệu tẩy xóa. Trong quá trình cấp Giấy CNQSD đất cho 02 hộ, UBND huyện không có chức năng xác định được chữ ký của hai ông là thật hay giả. Do vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C thời điểm 2001 và ông H tại thời điểm 2005 là đảm bảo đúng quy định của Pháp luật.

Về phần diện tích tăng giữa các lần cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhiều nguyên nhân, như: do đo đạc chưa chính xác, do người sử dụng đất lấn, chiếm,...vv. Đối với nội dung này, đề nghị Tòa án nhân dân huyện H căn cứ vào điều 98, Luật đất đai năm 2013; khoản 20 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ, ...vv làm việc với UBND xã, hộ gia đình để xác minh, làm rõ nguyên nhân diện tích đất tăng giữa các lần cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Bản đồ 299 không được quy định trong Hồ sơ địa chính, do đó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện không lưu trữ, đề nghị Tòa án nhân dân huyện H liên hệ với UBND xã T để xác minh, làm rõ. UBND huyện H đề nghị Tòa án nhân dân xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm: các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn xin rút yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường.

* Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 10/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 244 Điều 157; Điều 157; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100 Luật đất đai ; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thi miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu ông H, bà Ph phải bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường gây ra.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông C về việc: buộc ông H, bà Ph phải trả mình phần diện tích đất lấn chiếm là 76,8m² đất và yêu cầu về việc buộc ông H tháo dỡ nhà, công trình khô Phc hiện trạng phần diện tích đất lấn chiếm.

3. Buộc ông H, bà Ph phải bồi thường cho ông C số tiền là 60.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 21/10/2022, nguyên đơn là ông Nguyễn Đức C nộp đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng buộc ông H, bà Ph phải trả 76,8m² đất lấn chiếm thuộc thửa số 222, tờ bản đồ số 2 ở thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh B và tháo dỡ công trình trên đất lấn chiếm, buộc ông H bà Ph phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau để giải quyết vụ án.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đức C trình bày: Yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án huyện H theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông. Năm 2016, khi xây nhà, ông H phá sân gạch của gia đình ông. Hiện ông H đang lấn 76m² của gia đình ông. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông H tháo dỡ nhà và tài sản trên diện tích đất đã lấn chiếm; bồi thường thiệt hại 2 triệu đồng do phá sân gạch. Cấp sơ thẩm buộc ông H bồi thường 60.000 đồng là không phù hợp. Ngoài ra, ông đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H, bà Ph đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ 02. Ông không ký giáp ranh hồ sơ cấp giấy cho ông H, bà Ph.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông không đồng ý với kháng cáo của ông C vì hoàn toàn không có căn cứ. Gia đình ông sử dụng đúng phần đất đã

được giao từ trước khi gia đình ông C ra ở. Ranh giới giữa hai bên gia đình ổn định từ bao nhiêu năm nay, không thay đổi, biến động gì.

Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh B, nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 10/10/2022 của Toà án nhân dân huyện H, tỉnh B. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Đức C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà mở lần thứ hai. Toà án xét xử vắng mặt các đương sự trên là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức C đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn H, bà Hoàng Thị Ph thì thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi đất thấy:

Về nguồn gốc thửa đất đang sử dụng: Ông C trình bày nguồn gốc đất là Căn cứ khởi kiện của ông C là theo bản đồ 299 thì thửa đất nhà ông C là thửa số 222 thửa đất nhà ông H là thửa số 248, nguồn gốc thửa đất của ông C là do đổi với hợp tác xã những năm 1960 thấy: Tài liệu về việc đổi đất ông C không có để xuất trình, những người cùng thời điểm giao đất cho nhà ông C hiện nay cũng không còn. Ông C trình bày ông chỉ biết nhà mình thiếu đất là đến năm 2016 khi hai bên xảy ra tranh chấp thì ông ra thôn thì được thôn cung cấp cho bản đồ 299. Kiểm tra bản đồ này thì ông thấy thiếu đất nên ông khởi kiện ông H, bà Ph trả lại đất. Trước đó ông không biết đến bản đồ này. Như vậy, có thể khẳng định gia đình ông C từ khi đổi đất đến khi xảy ra tranh chấp không biết đến bản đồ 299 mà cụ thể hơn là thửa đất nhà mình như thế nào. Gia đình ông C không được bàn giao đất theo bản đồ. Bản thân ông C cũng thừa nhận khi ông nhận thửa đất này năm 1968 thì gia đình ông H đã sử dụng từ trước đó. Năm 1994 gia đình ông H làm nhà, công trình và vẫn giữ nguyên hiện trạng đến bây giờ, sau đó làm thêm công trình Ph khác nhưng ông C không thắc mắc gì. Hai hộ gia đình đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Gia đình ông C chưa bao giờ được bàn giao và chưa bao giờ sử dụng phần diện tích đất mà ông H đang sử dụng vì: Nếu gia đình ông C được bàn giao, đã sử dụng thì việc gia đình ông H lấn chiếm phải biết đất nhà mình. Hơn nữa bản thân ông C thừa nhận hai cột điện phía ngoài đường mà thôn, điện lực thôn là mốc giới giữa hai nhà từ năm 1994. Điều này chứng tỏ về mặt ý thức chủ quan ông C đã biết và xác định ranh giới thửa đất của mình từ những năm 1994. Năm 1994 ông H cũng làm nhà mà ông C không phản đối gì. Điều này càng khẳng định việc gia đình ông C nhận đất và sử dụng phần đất là theo hiện trạng mà không theo bản đồ.

Đối với ý kiến của nguyên đơn về việc phần diện tích đất nhà ông H tăng lên, chiều dài các cạnh có sự tăng lên, Sơ đồ thửa đất của gia đình ông H khi kê khai và cấp giấy chứng nhận không đúng về mặt hình thể của thửa đất HĐXX thấy: Trong bản đồ 299 không thể hiện các cạnh của thửa đất, bên nguyên đơn nói số đo các cạnh là số đo của việc các hộ đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 và năm 2005 nhưng chính nguyên đơn lại cho rằng việc kê khai này là không đúng. Việc so sánh như vậy của nguyên đơn là không đồng nhất. Tại thời điểm kê khai các hộ dân đều không có tranh chấp, hiện nay ranh giới, mốc giới của hộ ông C và hộ ông H cũng không thay đổi so với khi các hộ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đo vẽ, mô tả thửa đất là trách nhiệm của cơ quan nhà nước, không phải là trách nhiệm của người dân. Sai sót này không thuộc về ông C, ông H. Hơn nữa hộ gia đình ông H, ông C sử dụng và nhận bàn giao không theo bản đồ này. Do vậy, không thể chỉ dựa vào duy nhất bản đồ 299 để làm căn cứ đánh giá quyền sử dụng của các hộ được. Hơn nữa, phần đất phía nhà ông H còn có một con đường nhưng trên bản đồ 299 này lại không thể hiện.

Từ những nhận định, phân tích ở trên thấy: Việc gia đình ông C, ông H sử dụng đất là theo hiện trạng không theo bản đồ. Các hộ đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất mình đang sử dụng. Tại thời điểm kê khai và tại thời điểm hiện nay thì phần diện tích đất các hộ sử dụng ổn định từ trước đến nay. Như vậy, không có căn cứ, cơ sở để khẳng định gia đình ông H sử dụng lấn chiếm phần đất của gia đình ông C. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông C về việc buộc ông H, bà Ph trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về sân gạch thấy: Khi ông H làm bể phốt thì gia đình ông C đã làm sân rồi, ông H thừa nhận mình có làm vỡ phần gạch của gia đình ông C khi làm bể phốt. Do vậy, yêu cầu khởi kiện này của ông C là có căn cứ, cơ sở nên cần chấp nhận. Phần gạch ông C yêu cầu bồi thường có diện tích là 1m^2 có giá là 60.000 đồng. Do vậy, cần buộc ông H bồi thường cho ông C số tiền là 60.000 đồng.

Từ những phân tích, nhận định ở trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C như đã phân tích nêu trên là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông C..

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông C không được chấp nhận nhưng ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 121/2022/DS-ST ngày 10/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức C được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2-Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Tòa án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Cục THADS tỉnh B;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị H Giang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị H Giang